

Số: *08* /2018/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *19* tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3031/TTr-SXD ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo thẩm định văn bản của Sở Tư pháp số 383/BC-STP ngày 11 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2018 thay thế Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 25/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

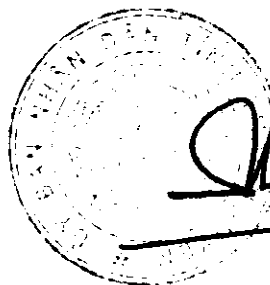
Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân hộ gia đình có sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đ. Văn Tuấn*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNN, QHXD_(02b), TH_p

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đ. Văn Tuấn
Đoàn Văn Tuấn

QUY ĐỊNH
Về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất
khí Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2018/QĐ-UBND ngày 19 /4/2018
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường phân tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được dùng làm cơ sở để lập và phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định của pháp luật.

(Có Phụ lục I, II kèm theo Quy định này)

2. Nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước thì không được áp dụng theo đơn giá này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhà, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Việc xây dựng đơn giá bồi thường được tính toán trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành; đồng thời phù hợp với các quy định của tỉnh Thái Nguyên về thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 và Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của tỉnh Thái Nguyên được UBND tỉnh công bố kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011, Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 17/12/2014; Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khi các quy định của pháp luật thay đổi thì đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

2. Các hồ sơ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc sử dụng để xây dựng đơn giá bồi thường là các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay được xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Vật liệu đưa vào tính toán là các loại vật liệu thông dụng, lưu hành rộng rãi trên thị trường tỉnh Thái Nguyên.

3. Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất là bồi thường toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành $1m^2$ xây dựng nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình như sau:

a) Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác...) phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành $1m^2$ xây dựng nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp. Trong chi phí vật liệu không bao gồm giá trị vật liệu tính vào chi phí chung, chi phí thuộc kinh phí kiến thiết cơ bản khác. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu tính trong đơn giá theo Thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm tính toán.

b) Chi phí nhân công: Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Mức lương tối thiểu vùng được xác định theo bộ Đơn giá xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và điều chỉnh theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

d) Các khoản chi phí khác như: tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng... được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong đơn giá đã tính toán đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện Quy định này.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 4. Đơn giá bồi thường nhà theo diện tích xây dựng

1. Diện tích xây dựng của nhà được tính là mét vuông xây dựng (viết tắt là m^2XD) là diện tích nhà chiếm chỗ trên mặt đất được tính bằng chiều dài nhân với chiều rộng của nhà. Kích thước của nhà được tính là kích thước phủ bì của mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân cả cho các phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Hiện tại chỉ áp dụng trong trường hợp nhà 1 tầng xử lý khác mái.

2. Chiều cao tối thiểu để áp dụng đơn giá bồi thường theo m^2XD là 2,7m đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép, các nhà còn lại chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ cốt nền nhà (cos ± 00) đến mặt sàn nhà mái bằng hoặc đến cốt tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đến đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao nhà quy định trong đơn giá bồi thường thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà không đủ các thông số kỹ thuật, hoặc nhà có kết cấu khác biệt không áp dụng được đơn giá bồi thường theo m^2XD , các công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi thì xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt và đơn giá chi tiết.

Điều 5. Đơn giá bồi thường đối với nhà xây gạch các loại

1. Đơn giá bồi thường $1m^2XD$ bao gồm các công tác xây lắp sau:

a) Phần móng nhà: Gồm công tác đào đất móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm kỹ. Phần kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp nhà có kết cấu móng khác biệt như móng ép cọc bê tông cốt thép,...thì lập dự toán riêng cho toàn bộ công trình đó để tính bồi thường.

b) Phần thân nhà: Gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng do vậy khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng (đối với cửa đi trong tường ngăn trừ tối đa 2 cửa/1 tầng).

c) Công tác làm mái: Gồm công tác xây lắp mái bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp Fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà.

d) Công tác hoàn thiện nhà: Gồm công tác trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà có cấp điện (theo thiết kế mẫu nhà tính toán); đối với công tác cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo danh mục trong phụ lục bảng giá.

3. Công tác khác như sơn, cửa, ốp lát, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh, ... chưa có trong đơn giá bồi thường theo m^2XD thì được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

Điều 6. Đơn giá bồi thường đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường $1m^2$ xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Đơn giá bồi thường $1m^2$ xây dựng nhà gỗ, tre chưa bao gồm các công tác xây lắp sau:

- a) Công tác lát nền, làm trần;
- b) Công tác lắp đặt điện, nước;
- c) Công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ,...
- d) Riêng nhà sàn chưa có công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn.

Điều 7. Đơn giá bồi thường đối với các công trình, vật kiến trúc khác

Các công trình kiến trúc được xác định mức bồi thường theo khối lượng riêng biệt và dựa trên nguyên tắc chung là chỉ bồi thường các công trình kiến trúc đang phát huy tác dụng.

Điều 8. Đơn giá bồi thường đối với công trình mồ mã

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bóc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách granitô, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo theo phong tục, tập quán địa phương.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo theo phong tục, tập quán địa phương.

3. Đơn giá bồi thường mộ chưa bao gồm chi phí xây mộ, trát, ốp mộ,...

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã có thông báo trả tiền trước ngày 01/5/2018 thì thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc chưa được phê duyệt hoặc phê duyệt trước ngày 01/5/2018 nhưng chưa có thông báo trả tiền thì lập lại phương án dự toán bồi thường theo Đơn giá tại Quy định này để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Những công tác xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này thì vận dụng đơn giá của các công tác xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quyết định này hoặc lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì vận dụng theo Thông báo giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở địa phương để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

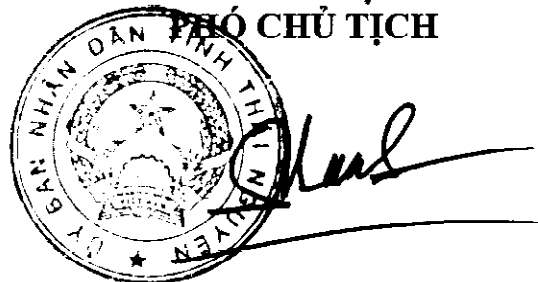
4. Những trường hợp cá biệt khác thì Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp, đề xuất phương án tính toán và xin ý kiến của các cơ quan chuyên môn trực thuộc tỉnh để nghiên cứu hướng dẫn giải quyết, hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

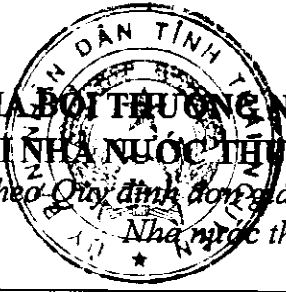
Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan hướng dẫn các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Tuấn



Phụ lục I

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Quy định đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
PHẦN I: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ			
I	Nhà ở 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
<i>1</i>	<i>Khung bê tông cốt thép (móng ép cọc BTCT)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	17.776.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	17.357.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	16.987.000
1.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	16.823.000
<i>2</i>	<i>Khung bê tông cốt thép (móng xây gạch, đá)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	16.590.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	16.149.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	15.875.000
2.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	15.696.000
II	Nhà ở 4 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
<i>1</i>	<i>Khung bê tông cốt thép (móng xây gạch, đá)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	14.146.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	13.705.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	13.431.000
1.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	13.252.000
<i>2</i>	<i>Tường chịu lực (móng xây gạch, đá)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	13.048.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	12.607.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	12.333.000
2.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	12.154.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
3	<i>Khung bê tông cốt thép (móng ép cọc BTCT)</i>		
3.1	Nhà mái bằng	m ² XD	14.500.000
3.2	Nhà mái tôn	m ² XD	14.059.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	13.785.000
3.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	13.606.000
4	<i>Tường chịu lực (móng ép cọc BTCT)</i>		
4.1	Nhà mái bằng	m ² XD	13.546.000
4.2	Nhà mái tôn	m ² XD	13.105.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	12.831.000
4.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	12.652.000
III	Nhà ở 3 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín.		
1	<i>Khung bê tông cốt thép (xây gạch đỏ)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	9.614.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	9.173.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	8.899.000
1.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	8.720.000
2	<i>Khung bê tông cốt thép (xây gạch không nung)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	9.535.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	9.094.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	8.820.000
2.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	8.641.000
3	<i>Tường chịu lực (xây gạch đỏ)</i>		
3.1	Nhà mái bằng	m ² XD	7.989.000
3.2	Nhà mái tôn	m ² XD	7.548.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	7.274.000
3.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	7.095.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
4	Tường chịu lực (xây gạch không nung)		
4.1	Nhà mái bằng	m ² XD	7.887.000
4.2	Nhà mái tôn	m ² XD	7.446.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	7.172.000
4.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	6.993.000
IV	Nhà ở 2 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín.		
1	Khung bê tông cốt thép		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.851.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	6.410.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	6.136.000
1.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	5.957.000
2	Tường chịu lực (xây gạch đỏ)		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.428.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	5.987.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	5.713.000
2.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	5.534.000
3	Tường chịu lực (xây gạch không nung)		
3.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.366.000
3.2	Nhà mái tôn	m ² XD	5.925.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	5.651.000
3.4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	5.472.000
V	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất (gạch đỏ)		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	4.470.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	4.029.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	3.755.000
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	3.576.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
VI	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất (gạch không nung)		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	4.385.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	3.944.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	3.670.000
4	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	3.491.000
VII	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 110 bổ trụ, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.390.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	2.847.000
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	2.493.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, tường gạch Xilicát dày 180, cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.356.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	2.819.000
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	2.632.000
IX	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch xỉ dày 180 cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	2.918.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ² XD	2.685.000
3	Nhà lợp mái Fibrô xi măng	m ² XD	2.531.000
X	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	680.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	552.000
3	Tường trình đất	m ² XD	627.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
XI	Nhà tre ngâm, mái lợp Fibrô xi măng, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	550.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	422.000
3	Tường trình đất	m ² XD	519.000
XII	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	555.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	417.000
3	Tường trình đất	m ² XD	522.000
XIII	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	750.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	632.000
3	Tường trình đất	m ² XD	706.000
XIV	Nhà tre ngâm, mái lợp Fibrô xi măng, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	639.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	518.000
3	Tường trình đất	m ² XD	610.000
XV	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	637.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	497.000
3	Tường trình đất	m ² XD	592.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
XVI	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	781.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	692.000
3	Tường trình đất	m ² XD	734.000
XVII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp Fibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ N4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	643.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	559.000
3	Tường trình đất	m ² XD	590.000
XVIII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	608.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	536.000
3	Tường trình đất	m ² XD	574.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	870.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	780.000
3	Tường trình đất	m ² XD	812.000
XX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp Fibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	717.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	655.000
3	Tường trình đất	m ² XD	686.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
XXI	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ² XD	706.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	607.000
3	Tường trình đất	m ² XD	643.000
XXII	Nhà sàn, cột gỗ tròn N4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ N4-5, không vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ² XD	794.000
2	Mái lợp Fibrô xi măng	m ² XD	668.000
3	Mái lợp lá cọ	m ² XD	653.000
PHẦN II			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẬP			
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m ³	1.435.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M150	m ³	1.339.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột <=0,2m ² cao <=16m đá 1x2 M200	m ³	10.711.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 M200	m ³	9.625.000
5	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái đá 1x2 M200	m ²	1.016.000
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng đá 1x2 M200	m ²	466.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2, M200	m ²	314.000
8	Bê tông gạch vữa vữa tam hợp M50	m ³	659.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	136.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	91.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m^3	107.000
1.2	Đào đất khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	107.000
-	Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m^3	48.000
1.3	Đào đất khối lượng $>300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	107.000
-	Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m^3	48.000
-	Khối lượng $>300\text{m}^3$	m^3	29.000
2	ĐẬP ĐẤT		
2.1	Đập đất công trình khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m^3	94.000
2.2	Đập đất công trình khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	94.000
-	Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m^3	43.000
2.3	Đập đất công trình khối lượng $>300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	94.000
-	Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m^3	43.000
-	Khối lượng $>300\text{m}^3$	m^3	17.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 8\text{m}$	m^3	479.000
2	Giếng đào, đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $>8\text{m}$	m^3	503.000
3	Giếng đào, đường kính $>1\text{m}$, sâu $\leq 8\text{m}$	m^3	386.000
4	Giếng đào, đường kính $>1\text{m}$, sâu $>8\text{m}$	m^3	405.000
5	Giếng khoan độ sâu $\leq 45\text{m}$ (đã có ống bao)	md	164.000
6	Giếng khoan độ sâu $>45\text{m}$ (đã có ống bao)	md	180.000



TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
V	CÔNG TÁC LĂNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm vữa xi măng M75	m ²	51.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng M50	m ²	487.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng M50	m ²	881.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chi VXM M75	m ²	114.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng M75	m ²	685.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng M75	m ²	740.000
4	Lát gạch lá nem 200x200mm vữa xi măng M75	m ²	119.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200x200mm vữa xi măng M75	m ²	125.000
6	Lát gạch Viglacera 200x200mm vữa xi măng M75	m ²	162.000
7	Lát gạch hoa TQ 300x300mm vữa xi măng M75	m ²	172.000
8	Lát gạch ceramic 300x300mm vữa xi măng M75	m ²	175.000
9	Lát gạch ceramic 400x400mm vữa xi măng M75	m ²	197.000
10	Lát gạch ceramic 500x500mm vữa xi măng M75	m ²	196.000
11	Lát gạch ceramic 600x600mm VXM M75	m ²	235.000
12	Lát gạch ceramic 800x800mm VXM M75	m ²	253.000
13	Lát gạch granit Thạch Bàn 40x40cm vữa xi măng M75	m ²	266.000
14	Lát gạch granit Thạch Bàn 500x500mm vữa xi măng M75	m ²	275.000
15	Lát gạch thẻ 5x10x20cm vữa xi măng M75	m ²	100.000
16	Lát gạch chống nóng 22x10,5x15cm 4 lỗ vữa xi măng M75	m ²	198.000
17	Lát gạch đất nung 300x300mm vữa xi măng M75	m ²	109.000
18	Lát gạch đất nung 350x350mm vữa xi măng M75	m ²	160.000
19	Lát gạch đất nung 400x400mm vữa xi măng M75	m ²	205.000


TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (TÍNH TOÁN CHO MÁI NHÀ ĐỂ Ở THEO TIÊU CHUẨN HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG, BAO GỒM CÔNG TÁC SẢN SUẤT VÀ LẮP DỰNG VÌ KÈO, XÀ GỖ, CÔNG TÁC LỢP MÁI)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	392.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	392.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	306.000
4	Lợp mái bằng Fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	239.000
5	Lợp mái bằng tôn dày 0,7mm, xà gồ thép U80x40x3mm	m ²	484.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	251.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	156.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	248.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	96.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,...)		
	Lợp mái bằng tôn sóng dân dụng VNSTEEL Thăng Long		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	m ²	155.000
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	m ²	161.000
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	m ²	174.000
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	m ²	181.000
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	m ²	190.000
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	m ²	201.000
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	m ²	210.000
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	m ²	272.000
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5mm	m ²	302.000
10	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	m ²	361.000
IX	CÔNG TÁC ÓP GẠCH ĐÁ		
1	Óp tường, trụ, cột gạch LD 150x300mm vữa xi măng M75	m ²	360.000
2	Óp tường, trụ, cột gạch LD 200x300mm vữa xi măng M75	m ²	343.000
3	Óp tường, trụ, cột gạch LD 300x300mm vữa xi măng M75	m ²	332.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
4	Óp tường, trụ, cột gạch LD 400x400mm vữa xi măng M75	m ²	346.000
5	Óp tường, trụ, cột gạch LD 500x500mm vữa xi măng M75	m ²	360.000
6	Óp tường, trụ, cột gạch LD 600x600mm vữa xi măng M75	m ²	372.000
7	Óp tường, trụ, cột gạch liên doanh 450x900mm vữa xi măng M75	m ²	367.000
8	Óp tường, trụ, cột gạch liên doanh 600x900mm vữa xi măng M75	m ²	371.000
9	Óp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên kích thước 200x200mm, vữa xi măng M75	m ²	652.000
10	Óp đá granit tự nhiên vào tường	m ²	886.000
11	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x300mm vữa xi măng M75	m ²	308.000
12	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x400mm vữa xi măng M75	m ²	307.000
13	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x500mm vữa xi măng M75	m ²	295.000
14	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x150mm vữa xi măng M75	m ²	314.000
15	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x300mm vữa xi măng M75	m ²	313.000
16	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 200x400mm vữa xi măng M75	m ²	279.000
17	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x500mm vữa xi măng M75	m ²	301.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng M75	m ²	91.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng M50	m ²	88.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tổng hợp M25	m ²	86.000
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tổng hợp M50	m ²	89.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng M75	m ²	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng M75	m ²	140.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng M75	m ²	289.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng M75	m ²	305.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng M75	m ²	564.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ		
1	Làm trần cốt ép	m ²	185.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	238.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	m ²	231.000
4	Làm trần vôi rom	m ²	255.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	230.000
6	Làm trần ván ép	m ²	255.000
7	Làm trần xốp	m ²	107.000
8	Làm trần mè gỗ N4-5 cao ≤4m	m ²	471.000
9	Làm trần mè gỗ N4-5 cao >4m	m ²	494.000
10	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	m ²	453.000
11	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao d=9mm	m ²	486.000
12	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao d=9mm	m ²	540.000
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	154.000
2	Vách bùn rom	m ²	95.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	199.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chống mí dày 2,0cm	m ²	296.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	613.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	184.000
7	Vách bằng cây nửa tép, khung hộp	m ²	69.000

TT	Đanh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hộp	m ²	144.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch chi 6,5x10,5x22cm dày ≤33cm vữa tam hợp M75	m ³	1.458.000
2	Xây móng bằng gạch chi 6,5x10,5x22cm dày >33cm vữa tam hợp M75	m ³	1.405.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤110cm cao ≤4m vữa tam hợp M25	m ³	1.581.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤110cm cao ≤4m vữa tam hợp M50	m ³	1.738.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤110cm cao ≤16m vữa tam hợp M25	m ³	1.642.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤110cm cao ≤16m vữa tam hợp M50	m ³	1.807.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤330cm cao ≤4m vữa tam hợp M25	m ³	1.405.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp M50	m ³	1.545.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp M25	m ³	1.532.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch chi dày ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp M50	m ³	1.587.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chi h≤4m vữa xi măng M75	m ³	2.025.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chi h≤16m vữa xi măng M75	m ³	2.167.000
13	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤33cm cao ≤4m vữa xi măng M50	m ³	1.279.000
14	Xây tường bằng gạch silicát dày <33cm cao ≤16m vữa tam hợp M50	m ³	1.371.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm cao ≤4m vữa xi măng M50	m ³	1.219.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm cao ≤16m vữa xi măng M50	m ³	1.404.000
17	Xây tường bằng gạch xi dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp M25	m ³	1.432.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
18	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤4m vữa tam hợp M50	m ³	1.119.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤4m vữa xi măng M50	m ³	1.055.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤16m vữa xi măng M75	m ³	1.337.000
21	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	478.000
22	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	812.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm vữa xi măng M50	m ³	1.135.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm vữa xi măng M75	m ³	1.174.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao ≤2m vữa xi măng M50	m ³	1.119.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao >2m vữa xi măng M50	m ³	1.263.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng M50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	967.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng M50, dày ≤60cm, cao >2m	m ³	1.148.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tổng hợp M10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	919.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	639.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng M50	m ³	1.099.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	449.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng M50	m ³	833.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẬP KHÁC		
1	Hiện tây bê tông cốt thép	m ²	1.931.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	338.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	413.000



TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	432.000
5	Làm sàn gỗ công nghiệp Malaysia (Thái Lan)		
	- Sàn gỗ Robina dày 8mm	m ²	330.000
	- Sàn gỗ Robina dày 12mm	m ²	420.000
6	Nền cơ vôi	m ²	34.000
7	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	227.000
8	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2x10cm	md	49.000
9	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
10	Sơn tường nhà	m ²	46.000
11	Bả ma tít vào tường	m ²	84.000
12	Sơn chống thấm tường	m ²	127.000
13	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700-760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	md	753.000
14	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m-1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	924.000
15	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	769.000
16	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đinh cao 800mm	md	928.000
17	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	68.000
18	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
19	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
20	Lưới thép B40 dày 2ly (bao gồm cả khung)	m ²	68.000
21	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	119.000
22	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn N4-5	m ³	1.158.000
23	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đố	bộ	258.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
24	Song cửa 7 song, 2 đồ gỗ nhóm 4-5	bộ	194.000
PHẦN III GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, VẬT LIỆU KHÁC			
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	3.449.000
-	Cửa đi panô đặc	m ²	3.193.000
-	Cửa đi panô chớp	m ²	3.270.000
1.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)mm	m ²	3.316.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	3.148.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.669.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	2.669.000
-	Cửa đi chớp	m ²	2.549.000
2.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	2.554.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.441.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ, Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	2.089.000
-	Cửa đi panô đặc	m ²	2.011.000
-	Cửa đi chớp	m ²	2.088.000
3.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)mm	m ²	2.006.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	1.934.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.011.000
4	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	1.426.000
-	Cửa đi panô đặc	m ²	1.397.000
-	Cửa đi chớp	m ²	1.474.000

TT	Đanh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
4.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)mm	m ²	1.360.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	1.331.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	1.408.000
5	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	929.000
-	Cửa đi panô đặc	m ²	936.000
-	Cửa đi chớp	m ²	936.000
5.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)mm	m ²	862.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	870.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	870.000
6	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)mm	m ²	679.000
-	Cửa đi panô đặc	m ²	660.000
-	Cửa đi chớp	m ²	660.000
6.2	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)mm	m ²	613.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	594.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	594.000
7	Các loại cửa khác		
7.1	Cửa ván ghép	m ²	300.000
7.2	Cửa nhựa khung	m ²	378.000
7.3	Cửa nhựa xếp	m ²	120.000
8	Nẹp khuôn cửa		
8.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3-4cm	md	38.000
8.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3-4cm	md	31.000
8.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3-4cm	md	26.000
8.4	Nẹp cửa gỗ De rộng 3-4cm	md	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		


TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Gỗ Đinh		
1.1	250x60mm	md	917.000
1.2	140x60mm	md	834.000
1.3	100x70mm	md	668.000
1.4	100x60mm	md	635.000
2	Gỗ Nghiến		
2.1	250x60mm	md	751.000
2.2	140x60mm	md	635.000
2.3	100x70mm	md	535.000
2.4	100x60mm	md	503.000
3	Gỗ Chò Chi		
3.1	250x60mm	md	701.000
3.2	140x60mm	md	585.000
3.3	100x70mm	md	503.000
3.4	100x60mm	md	469.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250x60mm	md	503.000
4.2	140x60mm	md	420.000
4.3	100x70mm	md	336.000
4.4	100x60mm	md	287.000
III	CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM (CẢ LẮP ĐẶT HOÀN CHỈNH)		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm kính Đáp Cầu 5ly loại ô kích thước 800x1300mm	m ²	824.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38)mm kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1300x800mm	m ²	904.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1000x750mm	m ²	841.000
4	Cửa liền vách nhôm Trung Quốc (25x76)mm kính asia 5ly	m ²	968.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.045.000
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x50mm kính Nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	1.015.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76x38mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.000.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.046.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	1.015.000
10	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	983.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.031.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL		
-	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	923.000
-	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	774.000
-	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	634.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL		
-	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.356.000
-	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.065.000
-	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.583.000
-	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.450.000
14	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
-	Bộ tài ARG.P-1 (dùng cho cửa diện tích <12m ²)	bộ	5.450.000
-	Bộ tài ARG.P-2 (dùng cho cửa diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.329.000
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU-ROOL		
-	Bộ tài AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.748.000
-	Bộ tài AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.011.000
16	Phụ kiện cửa		
-	Bản lề VVP	cái	1.819.000
-	Bản lề 533Z	cái	3.235.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	Bản lề 313Z	cái	2.528.000
-	Tay nắm + khóa	bộ	1.517.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT (CẢ LẮP ĐẶT HOÀN CHỈNH)		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
-	Cửa sắt xếp U 2ly không bọc tôn	m ²	738.000
-	Cửa sắt xếp U 3ly không bọc tôn	m ²	776.000
-	Cửa sắt xếp U 2ly bọc tôn hoa	m ²	1.099.000
-	Cửa sắt xếp U 3ly bọc tôn hoa	m ²	1.150.000
2	Sen hoa sắt dẹt thành phẩm		
-	Sen hoa sắt dẹt loại đẹp 5,8-7,0kg/m ²	m ²	247.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
-	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	479.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	428.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	622.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	558.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	713.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	655.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	853.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	764.000


TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
-	Loại không có tay vịn	m ²	388.000
-	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm fi40	m ²	647.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
-	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14x14mm, khoảng cách nan =15mm	m ²	1.164.000
-	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, không bịt tôn	m ²	1.009.000
-	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, có bịt tôn	m ²	1.112.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
-	CV 6,5-250(A)	cột	1.375.000
-	CV 7,5-290(A)	cột	1.816.000
-	CV 7,5-380(B)	cột	2.129.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
-	3x4+1x2,5mm	md	72.000
-	3x6+1x4mm	md	103.000
-	3x10+1x6mm	md	162.000
3	Cáp CXVCU/XLE/PVC		
-	CXV 2x4mm	md	26.546
-	CXV 2x6mm	md	35.735
-	CXV 2x10mm	md	57.176
4	Cáp ABC vện xoắn		
-	AV 2x25mm ²	md	56.961
-	AV 2x35mm ²	md	81.836

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	AV 2x50mm ²	md	107.524
-	AV 4x16mm ²	md	93.019
-	AV 4x25mm ²	md	138.129
-	AV 4x35mm ²	md	237.765
5	Đây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
-	VC 1x4mm	md	16.000
-	VC 1x6mm	md	24.000
-	Dây xúp đôi 2x2mm	md	14.000
-	Dây xúp đôi 2x2,5mm	md	17.000
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp Cầu dày 3mm	m ²	70.000
2	Kính trắng Đáp Cầu dày 5mm	m ²	115.000
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	131.000
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	122.000
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	Ống kẽm và phụ kiện		
1.1	Ống kẽm		
-	Ống xanh F 15	md	43.200
-	Ống xanh F 20	md	56.400
-	Ống xanh F 26	md	86.400
-	Ống xanh F 33	md	110.400
-	Ống xanh F 40	md	128.400
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	F 15	cái	4.800
-	F 20	cái	7.200



TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	F 26	cái	12.000
-	F 33	cái	16.800
-	F 40	cái	22.800
-	F 50	cái	36.000
1.2.2	Tê thép các loại		
-	F 15	cái	7.200
-	F 20	cái	10.800
-	F 26	cái	15.600
-	F 33	cái	24.000
-	F 40	cái	28.800
-	F 50	cái	49.200
1.2.3	Côn thép các loại		
-	F 15	cái	3.600
-	F 20	cái	7.200
-	F 26	cái	9.600
-	F 33	cái	15.600
-	F 40	cái	16.800
-	F 50	cái	26.400
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	F 15	cái	3.600
-	F 20	cái	7.200
-	F 26	cái	9.600
-	F 33	cái	15.600
-	F 40	cái	16.800
-	F 50	cái	26.400
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	F 15	cái	14.400

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	F 20	cái	18.000
-	F 26	cái	26.400
-	F 33	cái	40.800
-	F 40	cái	54.000
-	F 50	cái	76.800
2	Ống nhựa và phụ kiện		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
-	Ống nhựa PVC F 21	md	7.200
-	Ống nhựa PVC F 27	md	8.400
-	Ống nhựa PVC F 34	md	10.800
-	Ống nhựa PVC F 42	md	14.400
-	Ống nhựa PVC F 48	md	16.800
-	Ống nhựa PVC F 60	md	22.800
-	Ống nhựa PVC F 76	md	30.000
-	Ống nhựa PVC F 90	md	37.200
-	Ống nhựa PVC F 110	md	54.000
2.2	Ống nhựa thoát nước		
-	Ống nhựa PVC F 27	md	4.800
-	Ống nhựa PVC F 34	md	7.200
-	Ống nhựa PVC F 42	md	8.400
-	Ống nhựa PVC F 48	md	13.200
-	Ống nhựa PVC F 60	md	14.400
-	Ống nhựa PVC F 76	md	20.400
-	Ống nhựa PVC F 90	md	26.400
-	Ống nhựa PVC F 110	md	31.200
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		



TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	F 21	cái	1.100
-	F 27	cái	1.300
-	F 34	cái	2.600
-	F 42	cái	4.000
-	F 48	cái	5.300
-	F 60	cái	6.600
-	F 76	cái	13.200
-	F 90	cái	18.500
-	F 110	cái	34.300
2.3.2	Tê		
-	F 21	cái	1.200
-	F 27	cái	2.400
-	F 34	cái	3.600
-	F 42	cái	4.800
-	F 48	cái	7.200
-	F 60	cái	12.000
-	F 76	cái	18.000
-	F 90	cái	27.600
-	F 110	cái	48.000
2.3.3	Măng sông + côn		
-	F 21	cái	600
-	F 27	cái	700
-	F 34	cái	1.600
-	F 42	cái	2.200
-	F 48	cái	2.400
-	F 60	cái	3.600
-	F 76	cái	6.000

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
-	F 90	cái	1.000
-	F 110	cái	14.400
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
-	F 15	cái	38.400
-	F 20	cái	61.200
-	F 25	cái	84.000
-	F 32	cái	141.600
2	Van phao các loại		
-	Van phao Đài Loan F 21	cái	97.200
-	Van phao Đài Loan F 27	cái	134.400
-	Van phao Đài Loan F 34	cái	145.200
-	Van phao SG F 21	cái	49.200
-	Van phao SG F 27	cái	52.800
-	Van phao Italia F 15	cái	84.000
3	Phao điện		68.400
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
-	Ống cống F 20 (một cốt thép)	md	39.600
-	Ống cống F 30 (một cốt thép)	md	108.000
-	Ống cống F 40 (một cốt thép)	md	193.200
-	Ống cống F 50 (một cốt thép)	md	206.400
-	Ống cống F 60 (hai cốt thép)	md	235.200
-	Ống cống F 75 (hai cốt thép)	md	664.800
-	Ống cống F 100 (hai cốt thép)	md	871.200
-	Ống cống F 150 (hai cốt thép)	md	1.552.800

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
2	Ống cống bê tông thường không cốt thép		
-	Ống cống F 20	md	37.200
-	Ống cống F 30	md	44.400
-	Ống cống F 40	md	69.600
-	Ống cống F 50	md	79.200
-	Ống cống F 60	md	94.800
-	Ống cống F 75	md	127.200
-	Ống cống F 100	md	142.800
-	Cống hạ giếng đường kính F 75-90cm, cao 0,5m	cái	70.800
-	Cống hạ giếng đường kính F 100cm, cao 0,5m	cái	79.200
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
-	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.945.200
-	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.325.600
-	Xí bệt VII07 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.720.400
-	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.525.200
-	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.670.400
-	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.887.600
-	Xí bệt VINATAS	bộ	624.000
-	Xí bệt Thái Bình	bộ	508.800
2	Xí xô		
-	Xí xô ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	734.400
-	Xí xô VINATAS	bộ	159.600
-	Xí xô Thái Bình	bộ	116.400
-	Tiểu nam (sản phẩm của Viglacera)	cái	490.800
-	Tiểu nam (sản phẩm của INAX)	cái	415.200

TT	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
PHẦN IV			
BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỎ MẢ			
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	4.314.000
2	Mộ đất đã cải táng	cái	2.333.000
PHẦN V			
BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ			
I	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	md	44.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	md	67.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m ²	69.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	111.000
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	80.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	216.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	250.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	28.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	404.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	466.000
II	CHI PHÍ THÁO DỖ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	96.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	35.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	72.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	17.000



Phụ lục II

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ,
CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quy định đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thành tiền
1	Cát các loại	m ³	267.000
2	Gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm	viên	1.211
3	Gạch không nung	viên	1.112
4	Gạch Ceramic 250x250mm	m ²	87.120
5	Gạch Ceramic 300x300mm	m ²	93.000
6	Gạch Ceramic 400x400mm	m ²	79.000
7	Gạch Ceramic 600x600mm	m ²	103.000
8	Gạch Ceramic 800x800mm	m ²	120.000
9	Gỗ xẻ các loại	m ³	4.400.720
10	Sàn gỗ công nghiệp Malaysia dày 8mm	m ²	300.000
11	Sàn gỗ công nghiệp Malaysia dày 12mm	m ²	380.000
12	Ngói 22viên/m ²	viên	13.283
13	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	m ²	70.240
14	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	m ²	76.710
15	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	m ²	83.153
16	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	m ²	86.967
17	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	m ²	92.833
18	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	m ²	96.783
19	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	m ²	102.702
20	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	m ²	105.485
21	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5mm	m ²	111.015
22	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	m ²	133.029
23	Tôn sóng công nghiệp dày 0,7mm	m ²	165.317

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thành tiền
24	Tấm lợp Fibro xi măng 1,75m	m ²	25.228
25	Thép tròn Ø ≤ 10mm	kg	13.156
26	Thép tròn Ø ≤ 18mm	kg	12.906
27	Thép tròn Ø >18mm	kg	12.856
28	Xi măng PCB30	kg	1.206
29	Xăng A92	lit	16.336
30	Dầu Diegen 0,05S	lit	13.100
31	Đá dăm 1x2cm	m ³	197.692
32	Đá dăm 2x4cm	m ³	197.692
33	Đá dăm 4x6cm	m ³	197.692
34	Đá granit tự nhiên	m ²	300.000
35	Đá hộc	m ³	197.000

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.